

Số: 45/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 08 tháng 01 năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường Công ty TNHH Ford Việt Nam ngày 16 tháng 10 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 06/TTr-STNMT ngày 07 tháng 01 năm 2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Ford Việt Nam, địa chỉ tại phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy lắp ráp ô tô Ford Việt Nam tại phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy lắp ráp ô tô Ford Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số 0800006882 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/05/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/11/2022. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 1094686114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 27/05/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 17/04/2023.

1.4. Mã số thuế: 0800006882.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Lắp ráp, sản xuất các loại xe ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Cơ sở có quy mô như dự án đầu tư nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích đất sử dụng: 300.000 m<sup>2</sup>.

- Công suất: Sản xuất, lắp ráp các loại xe ô tô, quy mô 40.000 xe/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Ford Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Ford Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường thành phần do cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho Công ty TNHH Ford Việt Nam (Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 65/GXN-STNMT ngày 21/3/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Công ty TNHH Ford Việt Nam ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## **Phụ lục I**

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 45 /GPMT-UBND*

*ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

## **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

### **1. Nguồn phát sinh nước thải**

#### 1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực công bảo vệ số 1.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vật tư.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng lắp ráp, xưởng thân, xưởng sơn và văn phòng.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn.

#### 1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình làm mát gián tiếp máy nén khí và hệ thống điều hoà trung tâm.
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình phun nước thử xe.
- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình làm mát gián tiếp hệ thống máy hàn, mát bể sơn điện ly.
- Nguồn số 08: Nước thải từ quá trình thay nước tại các bể (*Tank sàn 1, bể tẩy dầu (bể 1), bể rửa nước RO (bể 2), bể hoạt hoá (bể 3), bể rửa nước RO (bể 5) và bể nước DI (bể 6)*) và nước vệ sinh 07 bể trong công đoạn làm sạch bề mặt trước sơn.
- Nguồn số 09: Nước thải quá trình thay nước bể nước DI (*bể 9*) và nước vệ sinh các bể sơn điện ly (*bể 7*), bể rửa UF (*bể 8*), bể nước DI (*bể 9*) trong dây chuyền sơn điện ly.
- Nguồn số 10: Nước thải từ quá trình rửa đồ gá xưởng sơn.
- Nguồn số 11: Nước thải từ quá trình thay nước hệ thống đập bụi sơn màu của dây chuyền sơn cũ.

### **2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải**

#### 2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh T1 trạm bơm Lộ Cương.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Kênh T1 trạm bơm Lộ Cương tại phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ): X(m)=2316610; Y(m)=581353.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 315 m<sup>3</sup>/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục 24/24h.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 40:2011/BTNMT mức A, giá trị  $C_{\max}$  với hệ số  $K_q=0,9$ ;  $K_f=1,1$ ; cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN40:2011/ BTNMT mức A ( $C_{\max}$ với $K_q=0,9$ ; $K_f=1,1$ )		
1	Nhiệt độ	°C	40	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Độ màu	Pt/Co	50		
3	pH	-	6,0÷9		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	74,25		
5	Nhu cầu oxy sinh học (BOD <sub>5</sub> )	mg/l	29,7		
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	49,5		
7	Asen (As)	mg/l	0,0495		
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,00495		
9	Chì (Pb)	mg/l	0,099		
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,0495		
11	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/l	0,0495		
12	Crom III (Cr <sup>3+</sup> )	mg/l	0,198		
13	Đồng (Cu)	mg/l	1,98		
14	Kẽm (Zn)	mg/l	2,97		
15	Niken (Ni)	mg/l	0,198		
16	Mangan (Mn)	mg/l	0,495		
17	Sắt (Fe)	mg/l	0,99		
18	Tổng xianua	mg/l	0,0693		

19	Tổng phenol	mg/l	<b>0,099</b>		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<b>4,95</b>		
21	Sunfua	mg/l	<b>0,198</b>		
22	Florua	mg/l	<b>4,95</b>		
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	<b>4,95</b>		
24	Tổng nitơ	mg/l	<b>19,8</b>		
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	<b>3,96</b>		
26	Clorua	mg/l	<b>495</b>		
27	Clo dư	mg/l	<b>0,99</b>		
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo	mg/l	<b>0,0495</b>		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho	mg/l	<b>0,297</b>		
30	Tổng PCB	mg/l	<b>0,00297</b>		
31	Tổng hoạt động phóng xạ $\alpha$	mg/l	<b>0,1</b>		
32	Tổng hoạt động phóng xạ $\beta$	mg/l	<b>1,0</b>		
33	Coliform	MPN/100ml	<b>3.000</b>		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

#### *1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt*

- Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh của nhà bảo vệ công số 1 và khu vệ sinh của nhà vật tư (*nguồn số 01 và nguồn số 02*) được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó theo ống PVC D110, dài 200m, độ dốc 0,5% thoát vào hố ga 18A.

- Nước thải từ nhà vệ sinh của khu xưởng lắp ráp, xưởng thân xe, xưởng sơn và văn phòng (*nguồn số 03*) được xử lý sơ bộ bằng bể phốt sau đó theo ống thép D200, dài 200m, độ dốc 0,5% thoát vào hố ga 18A.

- Nước thải từ khu vực nhà ăn (*nguồn số 04*) được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ sau đó theo cống BTCT D400, dài 10m, độ dốc 0,5% đi vào hố ga (1,5mx1,5mx2m). Nước thải từ hố ga tiếp tục theo ống thép D200, dài 15m, độ dốc 1% đi vào hố ga 18A.

#### *1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất*

- Nước làm mát máy nén khí, làm mát hệ thống điều hòa trung tâm (*nguồn số 05*): Nước làm mát được dẫn vào hệ thống tản nhiệt trước khi đưa vào sử dụng tuần hoàn. Định kỳ 01 tuần/lần được thải bỏ dẫn vào hố ga 18A bằng đường ống thép D200, dài 170m, độ dốc 0,5%.

- Nước thải thử xe (*nguồn số 06*): Thu gom theo đường ống PVC D150, dài 150m, độ dốc 0,5% vào hố thu (1mx1mx1m). Nước thải từ hố thu theo đường ống PVC D200, dài 115m, độ dốc 1% thoát vào hố ga 18A.

- Nước làm mát hệ thống máy hàn, làm mát bể sơn (*nguồn số 07*): Nước làm mát được dẫn vào hệ thống tản nhiệt trước khi đưa vào sử dụng tuần hoàn. Định kỳ 01 tuần/lần được thải bỏ dẫn vào hố ga 18B bằng đường ống thép D200, dài 170m, độ dốc 0,5%.

- Nước thải từ xưởng sơn: Nước thải từ các bể, nước vệ sinh các bể trong quy trình làm sạch trước khi sơn (*nguồn số 08*), nước thải từ bể rửa nước, nước vệ sinh trong quy trình sơn điện ly (*nguồn số 09*), nước thải rửa đồ gá xưởng sơn (*nguồn số 10*) và nước thải từ quá trình thay nước hệ thống đập bụi sơn màu của dây chuyền sơn cũ (*nguồn số 11*) được thu gom bằng ống thép đen D60-D100, dài 150m, độ dốc 0,5% vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất (công suất 15 m<sup>3</sup>/h). Nước thải sản xuất sau khi xử lý theo đường ống HDPE D200, dài 200m, độ dốc 0,5% thoát vào hố ga 18B.

#### *1.1.3. Mạng lưới thu gom nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở*

- Nước thải từ hố ga 18A (3mx3mx4m) được bơm về hố ga 18B (3mx3mx4m) bằng 02 bơm công suất 60 m<sup>3</sup>/h và đường ống thép D200, dài 78,8m, độ dốc 0,5%.

- Nước thải từ hố ga 18B được bơm về hố ga 18C (3mx3mx4m) bằng 02 bơm công suất 60 m<sup>3</sup>/h và đường ống thép D200, dài 78,8m, độ dốc 0,5%.

- Nước thải từ hố ga 18C được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy bằng 02 bơm công suất 60 m<sup>3</sup>/h và đường ống thép D200; dài 19m; độ dốc 1%.

#### *1.1.4. Mạng lưới thoát nước thải*

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý đạt mức A của QCVN

40:2011/BTNMT giá trị  $C_{\max}$  với  $K_q=0,9$ ;  $K_f=1,1$  theo đường ống D300, dài 40m, độ dốc 1% đầu nối vào Kênh tiêu T1 trạm bơm Lộ Cường qua 01 điểm xả.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

### 1.2.1. Công trình xử lý nước thải sơ bộ

#### a) Công trình xử lý nước thải sinh hoạt sơ bộ

- Bể tự hoại:

+ 02 bể tự hoại 03 ngăn bao gồm: 01 bể tự hoại nhà vệ sinh khu vực bảo vệ thể tích  $V=7,0m^3$ , 01 bể tự hoại nhà vệ sinh khu vật tư thể tích  $V=8,0m^3$ ;

Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại (ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc) → Hồ ga 18A.

+ 03 trạm thu và bơm nước thải (từ nhà vệ sinh xưởng sơn, xưởng thân, văn phòng và xưởng lắp ráp):  $V=24,0m^3$ /trạm (kích thước mỗi trạm  $4m \times 3m \times 2m$ ).

Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Trạm thu và bơm nước thải → Hồ ga 18A.

- Bể tách mỡ: 01 bể tách mỡ khu vực nhà ăn thể tích  $20m^3$ .

Quy trình công nghệ: Nước thải nhà ăn → Bể tách mỡ → Hồ ga 18A.

#### b) Công trình xử lý sơ bộ nước làm mát

- Quy trình công nghệ: Nước làm mát → Tháp tản nhiệt → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số kỹ thuật của các bể chứa nước làm mát: bể chứa nước làm mát máy hàn của xưởng thân xe cũ ( $V=1,5m^3$ ); bể chứa nước làm mát máy hàn mở rộng của xưởng thân xe mở rộng ( $V=1,5m^3$ ); bể chứa nước làm mát máy nén khí ( $V_1=1,0m^3$  và  $V_2=1,0m^3$ ); bể chứa nước làm mát bể sơn ( $V=1m^3$ ); bể chứa nước làm mát hệ thống điều hòa ( $V=1,0m^3$ ).

#### c) Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải xưởng sơn → Bể gom B01, B02, B04 → Bể đông kết B12 → Bể trung hòa B13 → Bể kết tủa B14 → Bể lắng sơ bộ B15 → Bể lắng nghiêng B16 → Hồ đo pH B28 → Hồ ga 18B → Hồ ga 18C → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Công suất thiết kế:  $15 m^3/h$ .

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể gom B01:  $45m^3$ ; bể gom B02:  $100,0m^3$ ; bể gom B04:  $60,0m^3$ ; bể đông kết B12:  $4,0m^3$ ; bể trung hoà B13 (02 ngăn):  $6,0m^3$ ; bể kết tủa B14:  $2,0m^3$ ; bể lắng sơ bộ B15:  $6,0m^3$ ; bể lắng nghiêng B16:  $6,0m^3$ ; bể chứa bùn B17:  $10,0m^3$ ; bể chứa  $Ca(OH)_2$  B21:  $1,0m^3$ ; bể chứa  $FeCl_3$  B23:  $0,5m^3$ ; bể chứa chất kết tủa B25:  $0,5m^3$ ; hồ đo pH B28:  $0,5m^3$ .



- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polyme: 50 kg/tháng,  $\text{FeCl}_3$ : 70 kg/tháng,  $\text{Ca(OH)}_2$ : 2.100 kg/tháng và HCl (7.785 lít/tháng).

### 1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ ga 18C → Hồ chứa nước thải (hồ biolac) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lọc màng MBR → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng UV → Tái sử dụng khoảng 15% cho hệ thống lọc RO/DI; khoảng 10% để rửa đồ gá xưởng sơn, vệ sinh xưởng sơn; còn lại thải ra Kênh T1 trạm bơm Lộ Cương.

- Công suất thiết kế: 315 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể (Thể tích hiệu dụng): Hồ ga 18C: 36,0m<sup>3</sup>; hồ chứa nước thải (hồ biolac): 3.971,0m<sup>3</sup>; bể điều hòa: 171,06m<sup>3</sup>; bể thiếu khí: 126,0m<sup>3</sup>; bể hiếu khí: 226,8m<sup>3</sup>; bể MBR (02 bể): 9,45m<sup>3</sup>/bể; bể trung gian: 29,75m<sup>3</sup>; bể chứa bùn: 39,9m<sup>3</sup>; bồn lọc áp lực: DxH=1,5x2,5m; bể khử trùng: 71,16m<sup>3</sup>; thùng chứa NaOH: 1.000 lít; thùng chứa hóa chất Javen: 1.000 lít; thùng chứa hóa chất dinh dưỡng Glucose: 1.000 lít.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH: 100 kg/tháng, Glucose: 750 kg/tháng, Javen: 150 lít/tháng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu ra tại Mục 2.3.3 Phần A phụ lục này).

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Thường xuyên kiểm tra các đường ống dẫn nước thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý, kiểm tra các bơm, hệ thống điện, kiểm tra hoạt động của các thiết bị trong hệ thống.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế thiết bị.

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng cho HTXL nước thải để đảm bảo hệ thống hoạt động bình thường khi gặp sự cố, cụ thể như sau: máy bơm (công suất 1,5kW/380V; lưu lượng 24 m<sup>3</sup>/h), máy thổi khí (công suất 11kW/380V; lưu lượng 7,43 m<sup>3</sup>/phút), máy khuấy (công suất 0,75kW/380V; lưu lượng 3,4 m<sup>3</sup>/phút), bơm định lượng hóa chất (công suất 0,25kW/380V; lưu lượng 120 lít/h), bơm hút nước màng (công suất P=1,5kW/380V; lưu lượng 24 m<sup>3</sup>/h), bơm rửa màng (công suất 1,1kW/380V; lưu lượng 24 m<sup>3</sup>/h), bơm bùn tuần hoàn (công suất 2,2kW/380V; lưu lượng 48 m<sup>3</sup>/h), bơm lọc (công suất 2,2kW/380V; lưu lượng 6-20 m<sup>3</sup>/h).

- Biện pháp khắc phục:

- + Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy để hỗ trợ, khắc phục.
- + Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ xả thải khi đạt tiêu chuẩn.

- + Trường hợp vỡ, rò rỉ đường ống dẫn nước thải: đặt bơm hút hết lượng nước thải phát sinh về bể gom và bể điều hòa để xử lý, nhanh chóng nối lại ống bị vỡ và đưa vào vận hành bình thường.

- + Trường hợp phát hiện các thiết bị chính trong các bể bị hỏng, dừng hoạt động: sử dụng các thiết bị dự phòng để thay thế, đưa các thiết bị hỏng đi sửa chữa hoặc thay thế trong thời gian nhanh nhất.

- + Trường hợp sự cố do quá trình vận hành: phòng kỹ thuật và công nhân vận hành rà soát lại toàn bộ các thông số vận hành để điều chỉnh theo thiết kế. Nếu sự cố vượt quá khả năng tự xử lý, Công ty mời chuyên gia về kiểm tra điều chỉnh.

- + Trường hợp nồng độ nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn: Đóng van xả thải ra môi trường, dùng bơm công suất 24 m<sup>3</sup>/h; H=10,6m; P=1,5kW/380V/50Hz và đường ống PVC D76 để đưa nước thải quay về hồ chứa nước thải trong thời gian khắc phục sự cố. Trong trường hợp sự cố chưa được khắc phục ngay, Công ty thuê đơn vị có chức năng vận chuyên đi, mang đi xử lý hoặc dùng sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

Hồ chứa nước thải (*hồ biolac*) có chiều sâu 4m, thể tích 3.971,0m<sup>3</sup>. Công ty đặt mức chứa nước thải duy trì trong hồ luôn nhỏ hơn 3,7m (*tương đương với V=3.377,0m<sup>3</sup>*). Khi đạt mức này thì đèn cảnh báo bật, chuyển tín hiệu tự động lên hệ thống quản lý năng lượng và các cấp quản lý sẽ yêu cầu xưởng sơn không xả nước thải. Phần thể tích còn lại 594,0m<sup>3</sup> của hồ (*tương ứng với chiều cao 0,3m*) sử dụng để dự phòng chứa nước thải khi hệ thống gặp sự cố trong khoảng 02 ngày.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ (do Công ty đã vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải công suất 315 m<sup>3</sup>/ngày đêm và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cấp xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại văn bản số 65/GXN-STNMT ngày 21/03/2022).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Trong quá trình xả thải vào môi trường, nếu có sự cố bất thường ảnh

hưởng xấu tới chất lượng nước chung, Công ty TNHH Ford Việt Nam phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hải Dương.

3.5. Công ty TNHH Ford Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

## **Phụ lục II**

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 45 /GPMT-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

##### **1. Nguồn phát sinh khí thải**

1.1. Nguồn phát sinh khí thải được thu gom có công trình xử lý

###### *1.1.1. Khu vực lò sấy sau sơn điện ly (lò ED) sử dụng LPG*

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng làm mát lò ED.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng ổn định nhiệt lò ED.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng gia nhiệt lò ED.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh tại khu giữa lò ED.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh tại lò sấy sơn PS1.

###### *1.1.2. Khu vực lò sấy sau sơn màu (lò TC) cũ sử dụng LPG*

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh tại khu hút khói lò TC.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng ổn định nhiệt lò TC.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng gia nhiệt lò TC.
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng làm mát lò TC.

###### *1.1.3. Khu vực buồng phun sơn màu cũ*

- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh tại buồng bay hơi và đầu trạm vào lò TC.

- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh tại trạm phun base (buồng phun sơn màu số 3 và số 4).

- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh tại trạm phun ptimet (buồng phun sơn màu số 2).

###### *1.1.4. Khu vực sửa chữa*

- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh tại khu PVC (khu sửa chữa).
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh tại khu PVC 2 (khu sửa chữa).
- Nguồn số 15: Bụi, khí thải phát sinh tại khu sửa chữa.
- Nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh tại lò PDA.

###### *1.1.5. Khu vực buồng phun sơn màu mới*

- Nguồn số 17: Bụi, khí thải phát sinh tại khu trộn sơn PS2.

- Nguồn số 18: Bụi, khí thải phát sinh tại khu buồng phun robot PS2.
- Nguồn số 19: Bụi, khí thải phát sinh tại khu buồng phun tay PS2.
- Nguồn số 20: Bụi, khí thải phát sinh tại khu chuẩn bị bề mặt PS2.

#### 1.1.6. Khu vực lò sấy sau sơn màu (lò TC) mới

- Nguồn số 21: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng ổn nhiệt và gia nhiệt của lò TC mới.

- Nguồn số 22: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng làm mát của lò TC mới.

#### 1.2. Nguồn phát sinh khí thải được thu gom không có công trình xử lý

- Nguồn số 23: Khí thải phát sinh tại khu vực lò hơi sử dụng LPG.
- Nguồn số 24: Khí thải phát sinh tại khu vực bể tẩy dầu mỡ.
- Nguồn số 25: Khí thải phát sinh tại khu vực bể phốt phát.
- Nguồn số 26: Khí thải phát sinh tại khu vực bể sơn điện ly.
- Nguồn số 27: Khí thải phát sinh tại khu vực lau xe.
- Nguồn số 28: Khí thải phát sinh tại khu vực chà nhám.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:** 22 dòng khí thải tương ứng với 22 nguồn thải qua hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.1. Dòng khí thải số 1: Tương ứng với ống khói PSOK7 của hệ thống xử lý khí thải tại vùng làm mát lò ED.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>o</sup>30', múi chiếu 3<sup>o</sup>*): X(m) = 2316371; Y(m) = 581116.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 20.000 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.2. Dòng khí thải số 2: Tương ứng với ống khói PSOK8 của hệ thống xử lý khí thải tại vùng ổn định nhiệt lò ED.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>o</sup>30', múi chiếu 3<sup>o</sup>*): X(m) = 2316374; Y(m) = 581116.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 300 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày

2.3. Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói PSOK9 của hệ thống xử lý khí thải tại vùng gia nhiệt lò ED.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>o</sup>30', múi chiếu 3<sup>o</sup>*): X(m) = 2316376; Y(m) = 581116.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 400 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.4. Dòng khí thải số 4: Tương ứng với ống khói PSOK10 của hệ thống xử lý khí thải tại khu giữa lò ED.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*):  $X(m) = 2316380$ ;  $Y(m) = 581116$ .

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 12.395 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.5. Dòng khí thải số 5: Tương ứng với ống khói PSOK11 của hệ thống xử lý khí thải tại lò sấy sơn PS1.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*):  $X(m) = 2316381$ ;  $Y(m) = 581116$ .

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 400 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.6. Dòng khí thải số 6: Tương ứng với ống khói PSOK12 của hệ thống xử lý khí thải tại khu hút khói lò TC.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*):  $X(m) = 2316384$ ;  $Y(m) = 581086$ .

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 12.000 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.7. Dòng khí thải số 7: Tương ứng với ống khói PSOK13 của hệ thống xử lý khí thải tại vùng ổn định nhiệt lò TC.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*):  $X(m) = 2316379$ ;  $Y(m) = 581085$ .

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 300 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.8. Dòng khí thải số 8: Tương ứng với ống khói PSOK14 của hệ thống xử lý khí thải tại vùng gia nhiệt lò TC.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*):  $X(m) = 2316375$ ;  $Y(m) = 581085$ .

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 300 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường

qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.9. Dòng khí thải số 9: Tương ứng với ống khói PSOK15 của hệ thống xử lý khí thải tại vùng làm mát lò TC.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>o</sup>30', múi chiều 3<sup>o</sup>*):  $X(m) = 2316371$ ;  $Y(m) = 581085$ .

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 20.000 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.10. Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống khói PSOK16 của hệ thống xử lý khí thải tại buồng bay hơi và đầu trạm vào lò TC.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>o</sup>30', múi chiều 3<sup>o</sup>*):  $X(m) = 2316357$ ;  $Y(m) = 581085$ .

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 6.000 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.11. Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống khói PSOK17 của hệ thống xử lý khí thải tại trạm phun base (buồng phun số 3, số 4).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>o</sup>30', múi chiều 3<sup>o</sup>*):  $X(m) = 2316342$ ;  $Y(m) = 581084$ .

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 100.000 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.12. Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống khói PSOK18 của hệ thống xử lý khí thải tại trạm phun ptimet (buồng phun số 2).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>o</sup>30', múi chiều 3<sup>o</sup>*):  $X(m) = 2316328$ ;  $Y(m) = 581084$ .

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 42.000 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.13. Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống khói PSOK21 của hệ thống xử lý khí thải tại khu PVC (khu vực sửa chữa).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>o</sup>30', múi chiều 3<sup>o</sup>*):  $X(m) = 2316310$ ;  $Y(m) = 581085$ .

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 600 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.14. Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải PSOK22 của hệ thống xử lý khí thải tại khu PVC2 (khu vực sửa chữa).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*):  $X(m) = 2316295$ ;  $Y(m) = 581085$ .

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 600 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.15. Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải PSOK23 của hệ thống xử lý khí thải tại khu vực sửa chữa.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*):  $X(m) = 2316285$ ;  $Y(m) = 581084$ .

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 600 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.16. Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống khói PSOK24 của hệ thống xử lý khí thải tại lò PDA.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*):  $X(m) = 2316261$ ;  $Y(m) = 580930$ .

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 600 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.17. Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thải PSOK25 của hệ thống xử lý khí thải tại khu trộn sơn PS2 .

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*):  $X(m) = 2316373$ ;  $Y(m) = 581065$ .

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 21.500 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.18. Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thải PSOK26 của hệ thống xử lý khí thải tại buồng phun robot PS2.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*):  $X(m) = 2316346$ ;  $Y(m) = 581062$ .

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 42.000 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.19. Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thải PSOK27 của hệ thống



xử lý khí thải tại buồng phun tay PS2.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>o</sup>30', múi chiếu 3<sup>o</sup>*): X(m) = 2316346; Y(m) = 581064.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 43.800 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.20. Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thải PSOK28 của hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị bề mặt PS2.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>o</sup>30', múi chiếu 3<sup>o</sup>*): X(m) = 2316289; Y(m) = 581060.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 38.200 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.21. Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống khói PSOK29 của hệ thống xử lý khí thải tại vùng ổn nhiệt và gia nhiệt của lò TC mới.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>o</sup>30', múi chiếu 3<sup>o</sup>*): X(m) = 2316274; Y(m) = 581063.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 10.588 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

2.22. Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống khói PSOK30 của hệ thống xử lý khí thải tại vùng làm mát của lò TC mới.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>o</sup>30', múi chiếu 3<sup>o</sup>*): X(m) = 2316271; Y(m) = 581062.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 84.282 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 16 giờ/ngày.

### **3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường**

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (mức B, với K<sub>p</sub>=0,8; K<sub>v</sub>=0,6) và QCVN20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT		
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	96	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	5	06 tháng/lần	
3	n-Bulyl axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	-	950		
4	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750		
5	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại vùng làm mát lò ED.

- Nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại vùng ổn định nhiệt lò ED.

- Nguồn số 03 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại vùng gia nhiệt lò ED.

- Nguồn số 04 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu giữa lò ED.

- Nguồn số 05 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại lò sấy sơn PS1.

- Nguồn số 06 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu hút khói lò TC.

- Nguồn số 07 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại vùng ổn định nhiệt lò TC.

- Nguồn số 08 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại vùng gia nhiệt lò TC.

- Nguồn số 09 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại vùng làm mát lò TC.

- Nguồn số 10 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại buồng bay hơi và đầu trạm vào lò TC.

- Nguồn số 11 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại trạm phun base (buồng phun số 3, số 4).

- Nguồn số 12 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại trạm phun ptimet (buồng phun số 2).

- Nguồn số 13 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu PVC (khu sửa chữa).

- Nguồn số 14 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu PVC 2 (khu sửa chữa).

- Nguồn số 15 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu sửa chữa.

- Nguồn số 16 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại lò PDA.

- Nguồn số 17 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu trộn sơn PS2.

- Nguồn số 18 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu buồng phun robot PS2.

- Nguồn số 19 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu buồng phun tay PS2.

- Nguồn số 20 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu chuẩn bị bề mặt PS2.

- Nguồn số 21 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại vùng ôn nhiệt và gia nhiệt của lò TC mới.

- Nguồn số 22 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải tại vùng làm mát của lò TC mới.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- *Xử lý khí thải phát sinh tại lò ED:*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

+ Thông số kỹ thuật hệ thống:

TT	Khu vực lắp đặt	Phin lọc (mm)	Quạt hút	Ống thải
1	Vùng làm mát lò ED (PSOK7)	592x592x600	Lưu lượng: 20.000 m <sup>3</sup> /h, số lượng: 01 chiếc	D=1,0m và H=6,6m, vật liệu ống kẽm tròn
2	Vùng ổn định nhiệt	610x610x292	Lưu lượng: 300 m <sup>3</sup> /h,	D=0,4m và

	lò ED (PSOK8)		số lượng: 01 chiếc	H=4,4m, vật liệu ống kẽm tròn
3	Vùng gia nhiệt lò ED (PSOK9)	610x610x292	Lưu lượng: 400 m <sup>3</sup> /h, số lượng: 01 chiếc	D=0,4m và H=4,4m, vật liệu ống kẽm tròn
4	Khu vực hút khói lò ED (giữa lò ED) (PSOK10)	915x457x55	Lưu lượng: 12.395 m <sup>3</sup> /h, số lượng: 01 chiếc	D=0,7m và H=6,9m, vật liệu ống kẽm tròn
5	Khu vực lò sấy sơn PS1 (PSOK11)	915x457x55	Lưu lượng: 400 m <sup>3</sup> /h, số lượng: 01 chiếc	D=0,4m và H=4,4m, vật liệu ống kẽm tròn

++ Phin lọc: là tấm lọc công nghiệp với khung ngoài là hợp kim nhôm, màng lọc được tạo thành từ lưới thép không gỉ theo cấu trúc đa cấp nhiều nếp gấp, nhiều tầng và lớp cuối cùng là lớp xấp trắng để giữ lại bụi. Tấm lọc công nghiệp có thể sử dụng lọc trong môi trường nhiệt độ cao, hiệu quả lọc tốt.

++ Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy.

- *Xử lý khí thải phát sinh tại lò sấy sơn màu (lò TC) cũ (lắp đặt năm 1996):*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

+ Thông số kỹ thuật hệ thống:

TT	Khu vực lắp đặt	Phin lọc (mm)	Quạt hút	Ống thải
1	Vùng hút khói từ lò TC (PSOK12)	915x457x55	Lưu lượng: 12.000 m <sup>3</sup> /h, số lượng: 01 chiếc	D=0,7m và H=15m, vật liệu ống kẽm tròn
2	Vùng ôn nhiệt lò TC (PSOK13)	610x610x292	Lưu lượng: 300 m <sup>3</sup> /h, số lượng: 01 chiếc	D=0,4m và H=15m, vật liệu ống kẽm tròn
3	Vùng gia nhiệt lò TC (PSOK14)	610x610x292	Lưu lượng: 300 m <sup>3</sup> /h, số lượng: 01 chiếc	D=0,4m và H=15m, vật liệu ống kẽm tròn
4	Vùng làm mát lò TC (PSOK15)	592x592x600	Lưu lượng: 20.000 m <sup>3</sup> /h, số lượng: 01 chiếc	D=0,7m và H=15m, vật liệu ống kẽm tròn

++ Phin lọc: là tấm lọc công nghiệp với khung ngoài là hợp kim nhôm, màng lọc được tạo thành từ lưới thép không gỉ theo cấu trúc đa cấp nhiều nếp

gấp, nhiều tầng và lớp cuối cùng là lớp xốp trắng để giữ lại bụi. Tấm lọc công nghiệp có thể sử dụng lọc trong môi trường nhiệt độ cao, hiệu quả lọc tốt.

++ Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy.

- *Xử lý khí thải phát sinh tại buồng bay hơi đầu trạm vào lò TC:*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

+ Thông số kỹ thuật hệ thống:

++ Phin lọc: là tấm lọc công nghiệp có kích thước 1.000x5.700x20mm. Tấm lọc với khung ngoài là hợp kim nhôm, màng lọc được tạo thành từ lưới thép không gỉ theo cấu trúc đa cấp nhiều nếp gấp, nhiều tầng và lớp cuối cùng là lớp xốp trắng để giữ lại bụi. Tấm lọc công nghiệp có thể sử dụng lọc trong môi trường nhiệt độ cao, hiệu quả lọc tốt.

Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy.

++ Quạt hút: số lượng 01 chiếc, lưu lượng 6.000m<sup>3</sup>/h.

++ Ống thải (PSOK16): 01 ống thải; đường kính 0,7m; chiều cao 16m, vật liệu ống kẽm tròn.

- *Xử lý bụi, khí thải phát sinh tại buồng phun sơn màu cũ (lắp đặt năm 1996):*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Màng nước (buồng tách nước) → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

+ Thông số kỹ thuật hệ thống:

++ Buồng tách nước: Kích thước 25mx5m; đường ống dẫn nước DN300; bơm công suất 200.000m<sup>3</sup>/h. Nước tại buồng tách nước được sử dụng tuần hoàn, định kỳ 6 ngày/lần thay thế toàn bộ nước tại buồng tách nước, thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất. Bụi sơn được vớt hàng ngày tại buồng tách nước và thu gom về kho chất thải nguy hại.

++ Quạt hút: 02 chiếc; cụ thể: 01 chiếc lưu lượng 42.000m<sup>3</sup>/h (trạm phun ptimet); 01 chiếc lưu lượng 100.000m<sup>3</sup>/h (trạm phun base).

++ Ống thải: 01 ống thải tại trạm phun ptimet (PSOK17: đường kính 2,4m; chiều cao 8m), 01 ống thải tại trạm phun base (PSOK18: đường kính 1,1m; chiều cao 16m).

- *Xử lý khí thải phát sinh tại khu PVC và khu PVC2 (khu vực sửa chữa):*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Tấm sắt có lỗ → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

+ Thông số kỹ thuật hệ thống:

++ Tấm sắt có lỗ: 40x60cm; tần suất 3-6 tháng/lần thay thế tấm sắt có lỗ. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy.

++ Quạt hút: 02 chiếc, lưu lượng 600 m<sup>3</sup>/h/quạt.

++ Ống thải (PSOK21): 01 chiếc; ống mạ kẽm kích thước 0,55mx0,55m; chiều cao 4m.

++ Ống thải (PSOK22): 01 chiếc, ống mạ kẽm kích thước 1mx1m; chiều cao 5m.

- *Xử lý khí thải phát sinh tại khu sửa chữa:*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

+ Thông số kỹ thuật hệ thống:

++ Phin lọc: là tấm bông lọc sợi thủy tinh nhiều lớp có kích thước 1.000x2.000x75mm. Tấm lọc có cấu tạo gồm khung nhôm để giữ cố định các lớp bông lọc; bông lọc là các lớp sợi thủy tinh có một trắng, một mặt xanh, sợi thủy tinh dài, mảnh, có độ xoắn. Với cấu trúc dạng sợi liên kết lại với nhau tạo thành màng lưới giúp hiệu quả lọc tối ưu.

Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy.

++ Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 600m<sup>3</sup>/h.

++ Ống thải (PSOK23): 01 chiếc; ống mạ kẽm đường kính 0,6m; chiều cao 15m.

- *Xử lý bụi, khí thải phát sinh tại lò PDA:*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

+ Thông số kỹ thuật hệ thống:

++ Phin lọc: là tấm bông lọc sợi thủy tinh nhiều lớp có kích thước 1.000x2.000x75mm. Tấm lọc có cấu tạo gồm khung nhôm để giữ cố định các lớp bông lọc; bông lọc là các lớp sợi thủy tinh có một trắng, một mặt xanh, sợi thủy tinh dài, mảnh, có độ xoắn. Với cấu trúc dạng sợi liên kết lại với nhau tạo thành màng lưới giúp hiệu quả lọc tối ưu.

Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy.

++ Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 600m<sup>3</sup>/h.

++ Ống thải (PSOK24): 01 chiếc; ống mạ kẽm đường kính 0,25m; chiều cao 1,9m.

- *Xử lý bụi, khí thải phát sinh tại khu trộn sơn PS2:*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

+ Thông số kỹ thuật hệ thống:

++ Phin lọc: là tấm bông lọc sợi thủy tinh nhiều lớp có kích thước 1.000x2.000x75mm. Tấm lọc có cấu tạo gồm khung nhôm để giữ cố định các lớp bông lọc; bông lọc là các lớp sợi thủy tinh có một trắng, một mặt xanh, sợi thủy tinh dài, mảnh, có độ xoắn. Với cấu trúc dạng sợi liên kết lại với nhau tạo thành màng lưới giúp hiệu quả lọc tối ưu.

Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy.

++ Quạt hút: 01 chiếc, công suất 21.500m<sup>3</sup>/h.

++ Ống thải (PSOK25): 01 chiếc; ống kích thước 1,0x0,8mm, chiều cao 5m.

- *Xử lý bụi, khí thải phát sinh tại buồng phun sơn màu mới (lắp đặt năm 2019):*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Bộ lọc DRX và MR → Hệ thống tái tuần hoàn khí → 10% lượng khí → Quạt hút → Ống thải ra môi trường; 90% lượng khí tái tuần hoàn về buồng phun sơn.

+ Thông số kỹ thuật hệ thống của buồng phun robot:

++ Quạt hút: lưu lượng 42.000m<sup>3</sup>/h; số lượng 01 chiếc.

++ Bộ lọc: bao gồm bộ lọc DRX (11 thùng chứa các hộp lọc) và bộ lọc MR (1 thùng chứa các túi lọc).

Thùng chứa hộp lọc: 01 thùng lọc bao gồm 6 hộp lọc nhỏ, trong mỗi hộp lọc nhỏ bao gồm 3 lớp lọc. Vật liệu lớp lọc được cấu tạo từ 3 lớp: lớp ngoài cùng là giấy carton, lớp thứ 2 là xốp và lớp thứ 3 là bông lọc xanh.

Thùng chứa túi lọc: 01 thùng lọc bao gồm 26 túi lọc bằng vải.

Chu kỳ thay thế hộp lọc và túi lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy.

++ Ống thải (PSOK26): số lượng 01 ống; ống vuông mạ kẽm kích thước 1.600x1.100mm; cao 8,2m.

+ Thông số kỹ thuật của buồng phun tay:

++ Quạt hút: lưu lượng 43.800m<sup>3</sup>/h, số lượng 01 chiếc.

++ Bộ lọc: bộ lọc bao gồm bộ lọc DRX (9 thùng chứa các hộp lọc) và bộ lọc MR (1 thùng chứa các túi lọc).

Thùng chứa hộp lọc: 01 thùng lọc bao gồm 6 hộp lọc nhỏ, trong mỗi hộp lọc nhỏ bao gồm 3 lớp lọc. Vật liệu lớp lọc được cấu tạo từ 3 lớp: lớp ngoài cùng là giấy carton, lớp thứ 2 là xốp và lớp thứ 3 là bông lọc xanh.

Thùng chứa túi lọc: 01 thùng lọc bao gồm 26 túi lọc bằng vải.

Chu kỳ thay thế hộp lọc và túi lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy.

++ Ống thải (PSOK27): số lượng 01 ống; ống vuông mạ kẽm kích thước 1.100x1.100mm; chiều cao 8,2m.

- *Xử lý khí thải phát sinh tại khu chuẩn bị bề mặt PS2 (mài nhẵn bằng giấy mịn):*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

+ Thông số kỹ thuật hệ thống:

++ Phin lọc: là tấm bông lọc sợi thủy tinh nhiều lớp có kích thước 1.000x2.000x75mm. Tấm lọc có cấu tạo gồm khung nhôm để giữ cố định các lớp bông lọc; bông lọc là các lớp sợi thủy tinh có một trắng, một mặt xanh, sợi thủy tinh dài, mảnh, có độ xoắn. Với cấu trúc dạng sợi liên kết lại với nhau tạo thành màng lưới giúp hiệu quả lọc tối ưu.

Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy.

++ Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 38.200m<sup>3</sup>/h.

++ Ống thải (PSOK28): 01 chiếc; ống kích thước 0,8x0,8m; chiều cao 5m.

- *Xử lý khí thải phát sinh tại lò TC mới (lắp đặt năm 2019):*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

++ Tại vùng ổn nhiệt, gia nhiệt: Bụi, khí thải → Đầu đốt TAR (sử dụng LPG) → 99% khí thải sau khi đốt quay lại cấp cho lò TC và 1% khí thải sau khi đốt → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

++ Tại vùng làm mát: Bụi, khí thải → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Thông số kỹ thuật hệ thống:

TT	Khu vực lắp đặt	Quạt hút	Ống thải
1	Vùng ổn nhiệt, gia nhiệt lò TC (PSOK29)	Lưu lượng: 10.588 m <sup>3</sup> /h, số lượng: 01 chiếc	D=0,8m và H=5m, vật liệu ống kẽm tròn
2	Vùng làm mát lò TC (PSOK30)	Lưu lượng: 84.282 m <sup>3</sup> /h, số lượng: 01 chiếc	LxW=1,6x1,1m và H=5m, vật liệu ống kẽm hộp

- Đầu đốt TAR:



- + Công suất đầu đốt 2.800 kW, áp suất đầu vào 1.000 mbar.
- + Nhiệt độ buồng đốt 760°C, nhiệt độ khí thải ra 400°C.
- + Kích thước buồng đốt: tổng chiều rộng 3.450mm, tổng chiều dài 9.085mm và tổng chiều cao 3.600mm.

+ Nhiên liệu sử dụng: LPG.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại Điều a, Khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

- + Thường xuyên kiểm tra tình hình vận hành của máy móc, thiết bị.
- + Định kỳ bảo dưỡng, thay thế thiết bị.
- + Vận hành hệ thống xử lý theo đúng quy trình kỹ thuật.
- + Đào tạo nhân viên vận hành hệ thống bài bản và thành lập đội ngũ phòng ngừa sự cố.
- + Trang bị các thiết bị dự phòng như quạt hút khí thải, phin lọc.
- Biện pháp khắc phục:
- + Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy để hỗ trợ, khắc phục.
- + Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.
- + Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.
- + Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty dừng hoạt động ở khu vực xảy ra sự cố để khắc phục.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Thời gian dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm: 01/2025.
- Thời gian dự kiến kết thúc vận hành thử nghiệm: 07/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

TT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Quy chuẩn
1	Ống khói tại vùng làm mát lò ED	PSOK7	Bụi tổng, Benzen, n-Bulyl axetat, Toluen, Xylen	QCVN20:2009/ BTNMT
2	Ống khói tại khu giữa lò ED	PSOK10		QCVN19:2009/ BTNMT mức B

3	Ống khói tại khu hút khói lò TC	PSOK12	với $K_p=0,8$ ; $K_v=0,6$
4	Ống khói tại vùng làm mát lò TC	PSOK15	
5	Ống thải tại khu vực buồng bay hơi và đầu trạm vào lò TC	PSOK16	
6	Ống thải tại khu PVC	PSOK21	
7	Ống thải tại khu PVC2	PSOK22	
8	Ống thải tại khu sửa chữa	PSOK23	
9	Ống khói tại khu lò PDA	PSOK24	
10	Ống thải tại khu trộn sơn PS2	PSOK25	
11	Ống thải tại buồng phun robot PS2	PSOK26	
12	Ống thải tại buồng phun tay PS2	PSOK27	
13	Ống thải tại khu vực chuẩn bị bề mặt PS2	PSOK28	
14	Ống khói tại vùng gia nhiệt, ổn định nhiệt của lò TC mới	PSOK29	
15	Ống khói tại vùng làm mát của lò TC mới	PSOK30	

2.3. Tần suất lấy mẫu: 3 ngày liên tiếp trong toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm với tần suất 1 ngày/lần.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở cho UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Trong quá trình xả khí thải vào môi trường, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng môi trường, Công ty TNHH Ford Việt Nam phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hải Dương.

3.6. Công ty TNHH Ford Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục III**  
**ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ**  
**CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 45/GPMT-UBND  
ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

**A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Nhà xưởng vật tư.
- Nguồn số 02: Nhà xưởng hàn và lắp ráp hoàn chỉnh.
- Nguồn số 03: Nhà xưởng hàn và lắp ráp hoàn chỉnh (mở rộng).
- Nguồn số 04: Nhà xưởng sơn.
- Nguồn số 05: Trạm xử lý nước thải chung.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Toạ độ vị trí phát sinh (Theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ) cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: X(m) = 2316167; Y(m) = 581004.
- Nguồn số 02: X(m) = 2316210; Y(m) = 581065.
- Nguồn số 03: X(m) = 2316329; Y(m) = 581182.
- Nguồn số 04: X(m) = 2316324; Y(m) = 581087.
- Nguồn số 05: X(m) = 2316404; Y(m) = 581238.

**3. Tiếng ồn, độ rung**

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn**

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

## 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng máy móc tiên tiến có chất lượng cao, có độ rung và tiếng ồn nhỏ.
- Bảo dưỡng thay thế phụ tùng thiết bị đúng quy trình của nhà sản xuất.
- Các mô tơ điện sử dụng cho thiết bị cấp năng lượng đều có thiết bị chống rung và được thiết kế để loại trừ tiếng ồn.
- Khu vực máy nén khí, máy phát điện được đặt trong khu vực riêng, tường có lớp cách âm để giảm tiếng ồn phát tán ra ngoài ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.
- Trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy để giảm tiếng ồn phát ra ngoài môi trường.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

**Phụ lục IV**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 45/GPMT-UBND  
ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Trạng thái tồn tại</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>	<b>Mã chất thải</b>	<b>Ký hiệu phân loại</b>
1	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn/Rắn	220.000	07 01 05	KS
2	Bùn thải chứa sơn có chứa dung môi hữu cơ	Bùn/Rắn	110.000	08 01 02	KS
3	Dung môi tẩy sơn thải	Lỏng	40.888	08 01 05	NH
4	Chất thải có chứa tác nhân lây nhiễm	Rắn	204	13 01 01	NH
5	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	870	16 01 06	NH
6	Pin/ắc quy thải	Rắn	1.845	19 06 01	NH
7	Xăng, dầu thải	Lỏng	4.896	17 06 02	NH
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	5.213	17 02 03	NH
9	Bao bì kim loại thải chứa hoặc bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	108.000	18 01 02	KS
10	Bao bì nhựa thải chứa hoặc bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	5.220	18 01 03	KS
11	Các chi tiết, bộ phận khác chứa thành phần nguy hại	Rắn	5.628	15 01 01	NH
12	Chất hấp phụ, giẻ lau, vật liệu lọc, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	55.284	18 02 01	KS
13	Linh kiện, thiết bị điện tử thải	Rắn	3.000	19 02 06	NH

14	Vật liệu mài chứa thành phần nguy hại	Rắn	4.500	07 03 10	KS
15	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	3.000	07 04 01	KS
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>568.548</b>		

### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Nilon, xốp	18 01 06	68.934	TT-R
2	Thùng gỗ và gỗ phế liệu	18 01 07	8.050.531	TT-R
3	Giấy và bìa carton	18 01 05	3.141.152	TT-R
4	Thùng sắt và part kim loại	19 03 03	3.450.959	TT-R
5	Hộp mực in văn phòng thải	08 02 04	1.271	TT
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>14.712.847</b>	

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 317,38 tấn/năm.

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 4 thùng dung tích 1,2m<sup>3</sup>/thùng; 1 thùng dung tích 2m<sup>3</sup>/thùng; 3 thùng dung tích 500 lít/thùng; 5 thùng dung tích 100 lít/thùng; 20 phi dung tích 200 lít/phi; 3 khay chống tràn 0,2m<sup>3</sup>/khay. Các thùng chứa, phi và khay được dán tên và mã chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho chứa: 250 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch trát xi măng chống thấm cao khoảng 1,2m; phía trên rào lưới B40 xung quanh, bên ngoài lớp hàng rào B40 có bịt tường tôn xung quanh kho. Kho chứa nền đổ bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, rãnh hố thu gom chống tràn; mái che bằng tôn; có 01 họng chờ cứu hỏa và các bình chữa cháy.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Không bố trí.

- Kho lưu chứa: 02 kho.

+ Diện tích: 01 kho diện tích 1.225m<sup>2</sup> và 01 kho diện tích 840m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nền bê tông, nhà có kết cấu khung thép, mái tôn, xung quanh để thoáng. Khu vực có bố trí hệ thống thu gom nước mặt và có 01 họng chờ cứu hỏa. Các chất thải được phân loại tại đây và chuyển giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa trong văn phòng, khu vực xưởng sản xuất, căng tin, sân đường. Thùng chứa: 16 thùng chứa dung tích 1,5m<sup>3</sup>/thùng; 25 thùng chứa dung tích 100 lít/thùng; 15 thùng chứa dung tích 50 lít/thùng và 30 thùng chứa nhỏ.

- Kho lưu chứa: Công ty bố trí 01 thùng rác lớn tại khu vực kho chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 1.225m<sup>2</sup>, thùng chứa có kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>C=3x2,5x3m để lưu chứa chất thải sinh hoạt (chai lọ, bao gói, túi nilon...) phát sinh tại các khu vực trong nhà máy. Đối với chất thải sinh hoạt (thực phẩm thừa) được đơn vị có chức năng thu gom trực tiếp tại các thùng chứa tại khu vực phát sinh.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố tại kho chứa chất thải nguy hại và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.



## **Phụ lục V**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 45/GPMT-UBND  
ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.